QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 300 kWp

QAC-SOL-EST-20261109-903BFC76 | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	469	4,042,934	1,896,136,046
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	2	194,993,735	389,987,470
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	1	22,225,356	22,225,356
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	70	35,869	2,510,830
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	2	95,251	190,502
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,231,388	7,231,388
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,639,840	14,639,840

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	5,166,966	5,166,966
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	4,801,252	4,801,252
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	994	30,506	30,322,964
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	262	427,051	111,887,362
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	208	23,909	4,973,072
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	884	14,438	12,763,192
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	108	14,304	1,544,832
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	884	14,438	12,763,192
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	54	29,802	1,609,308
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	938	2,983	2,798,054
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	2160	31,547	68,141,520
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	2160	31,547	68,141,520

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	54	38,954	2,103,516
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	432	13,394	5,786,208
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	54	8,892	480,168
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	2	66,674	133,348
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	2	66,674	133,348
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	1	10,005,544	10,005,544
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	1	6,470,103	6,470,103
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	1	133,375	133,375
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	3	50,018	150,054
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	3,924,918	3,924,918
32. CT đo lường MSB Solar 400/5A class 0.5SOmega CT-400/5A class 0.5S	Cái	3	557,761	1,673,283
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	1	1,002,382	1,002,382
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	1	556,291	556,291
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	2	1,341,804	2,683,608

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	1	3,924,918	3,924,918
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 400AMitsubishi NF400-CW 3P 400A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	1	10,061,374	10,061,374
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	2	4,236,681	8,473,362
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	150	825,282	123,792,300
40. Cáp chính CXV 1C-95 mm², 2 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	280	545,978	152,873,840
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-50 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	70	248,512	17,395,840
43. Đầu cos đồng 95 mm² — cáp chínhCU-LUG-95	cái	16	52,830	845,280
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	16	22,232	355,712
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	12	83,431	1,001,172
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	4	52,791	211,164
47. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-95	cái	4	6,667	26,668
48. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-95	cái	4	6,667	26,668

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-95	cái	4	6,667	26,668
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 95 mm²Cadivi BOOT-95	cái	4	6,667	26,668
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	4	8,334	33,336
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	4	8,334	33,336
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	4	8,334	33,336
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	4	6,667	26,668
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	50	485,790	24,289,500
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	16	50,047	800,752
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	4	20,002	80,008
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	74	5,002	370,148
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	30	50,088	1,502,640
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 50 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-50	cái	4	30,560	122,240
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	50	762,646	38,132,300
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	4	83,366	333,464

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	4	8,334	33,336
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	80.40	220,517	17,729,567
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	33.50	438,957	14,705,060
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	20.10	794,123	15,961,872
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	85	859,712	73,075,520
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	720	1,790	1,288,800
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	120	593,840	71,260,800
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	114	146,784	16,733,376
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	81	102,590	8,309,790
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	49	77,876	3,815,924
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	13,896,133	13,896,133
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	5,773,575	5,773,575
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	803	120,952	97,124,456
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	242	124,285	30,076,970
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	3	7,773,684	23,321,052
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	1	6,313,352	6,313,352
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	41	1,649,614	67,634,174
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	41	1,137,567	46,640,247
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	10,355,822	10,355,822

TỔNG TRƯỚC VAT	3,601,920,000
VAT kịch bản 10%	360,192,000
TỔNG GỒM VAT	**3,962,112,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons